

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

<u>Mục lục</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	1- 2
Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5- 20

HẢI DƯƠNG: THÁNG 07 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.918.047.946	15.197.807.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.075.992.247	7.601.292.365
1. Tiền	111	V.01	2.075.992.247	2.601.292.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	4.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.511.874.666	4.091.628.380
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	3.188.086.762	4.281.363.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			60.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.600.000.000	1.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	253.158.854	126.658.400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.529.370.950)	(1.876.393.770)
IV. Hàng tồn kho	140		628.239.187	1.819.150.373
1. Hàng tồn kho	141	V.07	628.239.187	1.819.150.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		701.941.846	1.685.736.857
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		701.941.846	1.685.736.857
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.321.380.609	51.343.681.823
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.684.814.761	24.033.268.306
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		8.400.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	13.284.814.761	13.033.268.306
II. Tài sản cố định	220		1.056.947.448	1.835.808.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.056.947.448	1.835.808.087
- Nguyên giá	222		11.342.630.570	14.677.106.077
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10.285.683.122)	(12.841.297.990)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.535.277.500	25.387.277.500
1. Đầu tư vào Công ty con	251		27.132.277.500	27.132.277.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(1.597.000.000)	(1.745.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.340.900	87.327.930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	44.340.900	87.327.930
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.239.428.555	66.541.489.798

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý II năm 2022
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

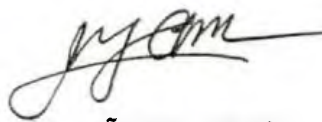
NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		15.951.192.124	16.989.056.929
I. Nợ ngắn hạn	310		10.307.425.124	11.345.289.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	201.468.867	322.055.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		318.074.562	53.797.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	115.015.660	188.132.258
4. Phải trả người lao động	314		1.012.353.500	1.637.619.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	97.432.691	207.969.743
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	44.024.523	57.946.523
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	8.237.805.457	8.650.849.400
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		281.249.864	226.920.666
II. Nợ dài hạn	330		5.643.767.000	5.643.767.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	5.643.767.000	5.643.767.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.288.236.431	49.552.432.869
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	49.288.236.431	49.552.432.869
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.660.056.431	16.924.252.869
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.674.252.869	15.425.371.195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14.196.438)	1.498.881.674
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.239.428.555	66.541.489.798

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2022



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2022

MẪU SỐ B02a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	2.366.844.500	22.314.868.500	5.709.246.500	42.302.712.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.366.844.500	22.314.868.500	5.709.246.500	42.302.712.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.346.265.622	15.987.751.312	5.898.059.634	31.847.917.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.578.878	6.327.117.188	(188.813.134)	10.454.794.955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	373.781.706	350.094.855	534.165.390	452.701.085
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(148.000.000)	123.643.836	(148.000.000)	126.980.822
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			3.643.836		6.980.822
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	121.695.900	1.025.015.824	264.911.498	2.116.475.172
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	201.825.543	2.407.859.180	614.087.780	4.030.885.042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		218.839.141	3.120.693.203	(385.647.022)	4.633.155.004
11. Thu nhập khác	31	VI.6		623.943.247	381.127.904	665.014.747
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.785.176	493.856.893	4.981.144	651.407.477
13. Lợi nhuận khác	40		(1.785.176)	130.086.354	376.146.760	13.607.270
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		217.053.965	3.250.779.557	(9.500.262)	4.646.762.274
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	4.696.176	661.455.911	4.696.176	993.902.571
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		212.357.789	2.589.323.646	(14.196.438)	3.652.859.703
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		65	794	-	1.120
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 19 tháng 08 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2022

MẪU SỐ B03a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.901.725.700	46.710.902.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(3.015.502.344)	(16.208.382.629)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.464.753.610)	(10.929.874.595)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(6.980.822)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(920.122.215)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		56.547.900	350.822.100
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.592.352.700)	(11.327.645.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.885.664.946	7.668.719.140
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21			
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22			36.000.000
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(8.400.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	112.993.973
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		89.034.936	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.410.965.064)	(8.251.006.027)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(525.300.118)	(582.286.887)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.601.292.365	8.982.438.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.075.992.247	8.400.151.392

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Vân

Nguyễn Hữu Khiêm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 09 ngày 11 tháng 12 năm 2019:

Trụ sở chính của Công ty: Số 87 Vũ Mạnh Hùng, KDC số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: **32.628.180.000** đồng (Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- * Khai thác cát, đất, sỏi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty bao gồm Công ty mẹ - Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương và Công ty con – Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc Công ty mẹ bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý II năm 2022.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế từ bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá(nếu có).

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay (trừ lãi vay phải trả) được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rót hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	253.931.000	117.341.700
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	1.822.061.247	2.483.950.665
+ Vietinbank CN Đông Hải Dương	886.413.432	1.548.910.252
+ BIDV Hoàng Thạch	935.647.815	935.040.413
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	7.075.992.247	7.601.292.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

02. Các khoản đầu tư tài	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kì	-	-	-	-
	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ	4.000.000.000	-	-	-
b1. Ngắn hạn	4.000.000.000	-	-	-
b2. Dài hạn				
c. Đầu tư góp vốn v	27.132.277.500	-	27.132.277.500	-
- Công ty cổ phần				
Đức Chung Thái	27.132.277.500		27.132.277.500	-
Nguyên(i)				

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.188.086.762	4.281.363.750
- Công ty TNHH Hưng Hòa	576.044.600	769.797.000
- Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	416.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.196.042.162	3.511.566.750
b. Phải thu khách hàng dài hạn		
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.853.158.854	-	1.626.658.400	-
- Phải thu về người lao động(BHXH)	3.370.000	-	-	-
- Lãi dự thu cho công ty Đức Chung v	26.288.900	-	126.658.400	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	10.000.000	-	-	-
-Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	14.986.301	-	-	-
- Lãi dự thu Ký quỹ cải tạo phục hồi m	198.513.653	-	-	-
- Cho vay	2.600.000.000	-	1.500.000.000	-
b. Dài hạn	21.684.814.761	-	24.033.268.306	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường c	13.284.814.761	-	13.033.268.306	-
- Cho vay	8.400.000.000	-	11.000.000.000	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-
- Công ty CP XD công trình Thành An	-	-	531.294.600	265.647.300
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	282.248.000	-
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	305.471.000	-
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	181.051.800	-
- Cty TNHH ánh Dương	163.061.700	-	163.061.700	-
- Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú	163.020.500	-	188.020.500	-
- Khách hàng khác	458.106.500	23.588.550	646.024.900	155.131.430
Cộng	1.552.959.500	23.588.550	2.297.172.500	420.778.730

07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	141.296.300	-	300.644.126	-
- Công cụ, dụng cụ	28.363.616	-	28.363.616	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.821.359	-	-	-
- Thành phẩm	452.757.912	-	1.490.142.631	-
Cộng:	628.239.187	-	1.819.150.373	-

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	-	-	-	-
- XD CB	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

					Đơn vị tính: VND
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.383.506.006	7.019.053.416	1.195.056.655	79.490.000	14.677.106.077
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán	(401.427.773)	(2.933.047.734)			(3.334.475.507)
Số dư cuối kỳ	5.982.078.233	4.086.005.682	1.195.056.655	79.490.000	11.342.630.570
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.776.697.358	5.862.958.794	1.122.151.838	79.490.000	12.841.297.990
- Khấu hao trong năm	45.843.150	230.505.286	21.026.754	-	297.375.190
- Thanh lý, nhượng bán	(360.627.424)	(2.492.362.634)	-	-	(2.852.990.058)
Số dư cuối kỳ	5.461.913.084	3.601.101.446	1.143.178.592	79.490.000	10.285.683.122
III. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	606.808.648	1.156.094.622	72.904.817	-	1.835.808.087
- Tại ngày cuối kỳ	520.165.149	484.904.236	51.878.063	-	1.056.947.448

-Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.089.113.914VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7.328.842.451VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình		Đơn vị tính: VND					
Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi	Tổng cộng				
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm	-	-	-				
- Tăng khác			-				
- Thanh lý, nhượng bán			-				
Số dư cuối kỳ	-	-	-				
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-				
- Khấu hao trong năm			-				
- Thanh lý, nhượng bán			-				
Số dư cuối kỳ	-	-	-				
III. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	-	-	-				
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không							
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không							
13. Chi phí trả trước		Số cuối kỳ	Đầu năm				
a. Ngắn hạn		-	-				
b. Dài hạn		44.340.900	87.327.930				
- Chi phí tiền cấp quyền khai thác mỏ Bắc Tân Sơn		44.340.900	87.327.930				
Cộng:		44.340.900	87.327.930				
14. Tài sản khác		Số cuối kỳ	Đầu năm				
a. Ngắn hạn		-	-				
b. Dài hạn		-	-				
Cộng:		-	-				
15. Vay và nợ thuê		Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn					-	-	
b. Vay dài hạn					-	-	
Cộng:	-	-	-	-	-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xu	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Số cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán	201.468.867	201.468.867	322.055.339	322.055.339
- HTX TM Quyết Tiến	98.772.167	98.772.167	109.017.880	109.017.880
- Công ty CP Phú Thịnh	85.690.700	85.690.700	55.946.459	55.946.459
- Phải trả các đối tượng khác	17.006.000	17.006.000	157.091.000	157.091.000
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	201.468.867	201.468.867	322.055.339	322.055.339
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	64.968.203	417.975.412	448.758.055	34.185.560
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	81.685.255	287.323.400	318.225.055	50.783.600
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	41.478.800	175.956.000	187.388.300	30.046.500
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản(i)	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	3.195.968	3.195.968	-
Cộng:	188.132.258	887.450.780	960.567.378	115.015.660
b. Phải thu				
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	672.496.722	4.696.176	-	667.800.546
- Thuế thu nhập cá nhân	8.341.250	530.000	-	7.811.250
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	26.330.050	52.660.100	26.330.050
- Tiền thuê đất	1.004.898.885	1.052.812.316	47.913.431	-
- Phí bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
Cộng:	1.685.736.857	1.084.368.542	100.573.531	701.941.846

18. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	97.432.691	207.969.743
- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất, BDDH, c	97.432.691	207.969.743
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	97.432.691	207.969.743

19. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	14.808.000	19.930.000
- Thù lao HDQT, BKS, thư ký	-	17.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.216.523	20.816.523
Cộng:	44.024.523	57.946.523
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

Cộng:

b. Dài hạn

Cộng:

Số cuối kỳ

Đầu năm

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác(Cp hoàn nguyên môi trường)

Cộng:

b. Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác(Cp hoàn nguyên môi trường)

Cộng:

Số cuối kỳ

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối kỳ

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	32.628.180.000	-	15.925.371.195	48.553.551.195
- Tăng vốn trong năm trước (i)				-
- Lãi trong năm trước			1.498.881.674	1.498.881.674
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(i)			(500.000.000)	(500.000.000)
- Giảm khác(i)				-
Số dư tại ngày 31/12/2021	32.628.180.000	-	16.924.252.869	49.552.432.869
Điều chỉnh hồi tố				-
Số dư tại ngày 01/01/2022	32.628.180.000	-	16.924.252.869	49.552.432.869
- Lợi nhuận trong kỳ			(14.196.438)	(14.196.438)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)			(250.000.000)	(250.000.000)
Số dư cuối năm nay	32.628.180.000	-	16.660.056.431	49.288.236.431

(i). Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.

(ii). Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng:

Số cuối kỳ

Đầu năm

11.649.190.000

11.649.190.000

20.978.990.000

20.978.990.000

32.628.180.000

32.628.180.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối c	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.628.180.000	32.628.180.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.628.180.000	32.628.180.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.262.818	3.262.818
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	226.920.666	250.000.000	195.670.802	281.249.864

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
d. Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Nội dung
- Công ty công trình 86	621.898.570	Bán nợ cho Cty mua bán nợ từ T01/2013
- Khách hàng nhỏ/lẻ khác	80.928.809	Xóa nợ theo quyết định HĐQT
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung c.	Quý II/2022	Quý II/2021	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	2.366.844.500	22.314.868.500	5.709.246.500	42.302.712.000
+ Doanh thu bán đã thô	148.380.000	968.920.000	305.880.000	3.547.309.000
+ Doanh thu bán đá chế biến	2.218.464.500	21.345.948.500	5.403.366.500	38.755.403.000
Cộng:	2.366.844.500	22.314.868.500	5.709.246.500	42.302.712.000
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2022	Quý II/2021	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	Quý II/2022	Quý II/2021	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.346.265.622	15.987.751.312	5.898.059.634	31.847.917.045
Trong đó:				
+ Giá vốn thành phẩm đá thô	193.025.270	612.493.241	419.551.788	2.624.190.257
+ Giá vốn thành phẩm đá chế biến	2.145.304.848	15.375.258.071	5.428.884.029	29.223.726.788
+ Hạch toán giá vốn trực tiếp	7.935.504	-	49.623.817	-
Cộng:	2.346.265.622	15.987.751.312	5.898.059.634	31.847.917.045
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2022	Quý II/2021	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.979.153	137.223.943	104.021.237	452.701.085
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	308.802.553	212.870.912	430.144.153	-
Cộng:	373.781.706	350.094.855	534.165.390	452.701.085
05. Chi phí tài chính	Quý II/2022	Quý II/2021	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
- Lãi tiền vay	-	3.643.836	-	6.980.822
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ thất đầu tư	-	120.000.000	-	120.000.000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(148.000.000)	-	(148.000.000)	-
Cộng:	(148.000.000)	123.643.836	(148.000.000)	126.980.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Quý II/2022	Quý II/2021	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
06. Thu nhập khác				
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	12.652.672	373.060.004	12.652.672
- Tiền phạt thu được	-	-	8.067.900	6.571.500
- Thu tiền cho thuê nhà tập thể	-	12.090.909	-	12.090.909
- Hoàn nhập dự phòng CP hoàn nguyên	-	580.699.666	-	580.699.666
- Thu nhập khác	-	18.500.000	-	53.000.000
Cộng:		623.943.247	381.127.904	665.014.747
07. Chi phí khác				
- Tiền bị phạt vi phạm hành chính về	1.785.176	-	4.981.144	157.550.584
- Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết	-	443.856.893	-	443.856.893
- Các khoản khác	-	50.000.000	-	50.000.000
Cộng:	1.785.176	493.856.893	4.981.144	651.407.477
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý				
a. Các khoản chi phí quản lý doanh	758.255.543	2.407.859.180	1.517.540.600	4.030.885.042
- Chi phí nhân viên quản lý	478.688.645	1.670.334.240	982.635.610	2.842.100.215
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn			-	6.900.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17.771.760	17.771.760	29.619.600	44.615.217
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	109.973.090	106.537.479	226.363.880	214.550.149
- Các khoản chi phí QLDN khác	151.822.048	613.215.701	278.921.510	922.719.461
b. Các khoản chi phí bán hàng phát	121.695.900	1.025.015.824	264.911.498	2.116.475.172
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	121.695.900	1.025.015.824	264.911.498	2.116.475.172
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán				
hàng và chi phí quản lý doanh	(556.430.000)	-	(903.452.820)	-
nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	-	(347.022.820)	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự	(556.430.000)	-	(556.430.000)	-
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo y				
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	445.876.891	2.846.330.489	698.305.175	3.787.406.990
- Chi phí nhân công	1.193.538.225	5.962.892.557	2.380.686.110	10.917.647.912
- Chi phí khấu hao TSCĐ	120.588.933	791.392.027	291.662.242	1.476.752.990
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.628.897	5.551.239.967	1.277.418.301	10.355.933.412
- Chi phí khác bằng tiền	298.487.501	742.031.363	508.776.265	1.200.748.172
- Chi phí Thuế	790.535.340	3.403.843.953	1.545.421.766	6.383.101.435
Cộng:	3.494.655.787	19.297.730.356	6.702.269.859	34.121.590.911
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Lợi nhuận trước thuế	217.053.965	3.250.779.557	(9.500.262)	4.646.762.274
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(193.573.083)	56.500.000	32.981.144	322.750.584
Các khoản điều chỉnh tăng	32.981.144	56.500.000	32.981.144	322.750.584
Chi phí không hợp lý khi tính thuế	32.981.144	13.800.000	32.981.144	223.350.584
Thù lao HĐQT và BKS		42.700.000	-	99.400.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(226.554.227)	-	-	-
Bù trừ lỗ kỳ trước	(226.554.227)	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	23.480.882	3.307.279.557	23.480.882	4.969.512.858
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.696.176	661.455.911	4.696.176	993.902.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được :		
03. Số tiền đi vay thu trong kỳ		
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>

VII. Những Thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán VACO. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán VACO.

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Vân

Nguyễn Hữu Khiêm

